TD 0319

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1294/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Danh mục bí mật nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước ngày 15 tháng 11 năm 2018;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bí mật nhà nước độ Tuyệt mật gồm:

Thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt có ý nghĩa quyết định đến khả năng tác chiến phòng thủ đất nước, bảo vệ Tổ quốc, gồm:

1. Báo cáo, Tờ trình Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; văn bản gửi các bộ, ngành, địa phương liên quan xin ý kiến về chủ trương triển khai nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

2. Thuyết minh, báo cáo chuyên đề, báo cáo tổng hợp, báo cáo về kết quả và sản phẩm của nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

3. Quyết định phê duyệt, quyết định công nhận kết quả; hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, biên bản, phiếu nhận xét; báo cáo kiểm tra, đánh giá đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Điều 2. Bí mật nhà nước độ Tối mật gồm:

Thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt, nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia phục vụ quốc phòng, an ninh, trừ các nội dung đã được quy định tại Điều 1 Quyết định này, gồm:

1. Báo cáo, Tờ trình Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; văn bản gửi các bộ, ngành, địa phương liên quan xin ý kiến về chủ trương triển khai nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

2. Thuyết minh, báo cáo chuyên đề, báo cáo tổng hợp, báo cáo về kết quả và sản phẩm của nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

3. Quyết định phê duyệt, quyết định công nhận kết quả; hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, biên bản, phiếu nhận xét; báo cáo kiểm tra, đánh giá đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Điều 3. Bí mật nhà nước độ Mật gồm:

1. Báo cáo, Tờ trình Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; văn bản gửi các bộ, ngành, địa phương liên quan xin ý kiến về chủ trương, chính sách mới liên quan đến hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, năng lượng nguyên tử chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố công khai, trừ các nội dung đã được quy định tại khoản 1 Điều 1 và khoản 1 Điều 2 Quyết định này;

2. Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình phối hợp hoạt động giữa Bộ Khoa học và Công nghệ với Bộ Quốc phòng và Bộ Công an có nội dung phục vụ quốc phòng, an ninh chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố công khai;

3. Thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ có nội dung về chủ quyền lãnh thổ, nhân quyền; tôn giáo, dân tộc ảnh hưởng đến bảo đảm quốc phòng, an ninh, gồm:

a) Thuyết minh, báo cáo chuyên đề, báo cáo tổng hợp, báo cáo về kết quả và sản phẩm của nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

b) Quyết định phê duyệt, quyết định công nhận kết quả; hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, biên bản, phiếu nhận xét; báo cáo kiểm tra, đánh giá đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có nội dung, thông tin trong các văn bản quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

4. Thông tin về sáng chế phục vụ quốc phòng, an ninh hoặc có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, gồm:

a) Bản mô tả sáng chế, bản tóm tắt sáng chế trong đơn đăng ký sáng chế;

b) Văn bằng bảo hộ sáng chế;

c) Văn bản trao đổi trong quá trình thẩm định đơn đăng ký sáng chế, thẩm định liên quan đến văn bằng bảo hộ sáng chế có nội dung về giải pháp kỹ thuật của sáng chế.

5. Thông tin, tài liệu về năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân:

a) Đối với nhà máy điện hạt nhân; lò phản ứng hạt nhân nghiên cứu; cơ sở lưu giữ, xử lý nhiên liệu hạt nhân đã qua sử dụng, gồm:

- Báo cáo, tờ trình Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Quốc hội, Chính phủ,

Thủ tướng Chính phủ; văn bản gửi các bộ, ngành, địa phương liên quan xin ý kiến về xin chủ trương xây dựng cơ sở hạt nhân chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố công khai;

- Thuyết minh, bản vẽ thiết kế và dự toán trong giai đoạn đầu tư xây dựng đối với các hạng mục xây dựng lò phản ứng hạt nhân, kho chứa nhiên liệu hạt nhân, bể chứa nhiên liệu hạt nhân đã qua sử dụng, hệ thống đảm bảo an ninh của cơ sở hạt nhân;

- Kế hoạch, phương án bảo đảm an ninh của cơ sở hạt nhân.

b) Kế hoạch xuất khẩu, nhập khẩu, giao nhận, vận chuyển và kế hoạch đảm bảo an ninh trong giao nhận, vận chuyển, sử dụng, lưu giữ nhiên liệu hạt nhân, nhiên liệu hạt nhân đã qua sử dụng; vật liệu hạt nhân; nguồn phóng xạ nhóm 1 và nguồn phóng xạ nhóm 1 đã qua sử dụng;

c) Kế hoạch, phương án, báo cáo kết quả ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân, sự cố phóng xạ xuyên biên giới; số liệu quan trắc phóng xạ trong sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân, sự cố phóng xạ xuyên biên giới; kế hoạch diễn tập ứng phó sự cố phóng xạ xuyên biên giới chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố công khai.

d) Chương trình, kế hoạch, dự án hợp tác quốc tế về nhiên liệu hạt nhân, vật liệu hạt nhân chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố công khai.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Công an chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thi hành Quyết định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NC (2).

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

Cơ quan phát hành: Văn phòng Chính phủ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1382/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 31 tháng 8 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021 - 2030

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021 - 2030 (sau đây viết tắt là Chương trình) với nội dung như sau:

I. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu chung

Hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa (sau đây gọi chung là năng suất chất lượng) trên cơ sở áp dụng các giải pháp về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng, góp phần nâng tỷ trọng đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Giai đoạn 2021 - 2025:

- Tỷ lệ hài hòa của hệ thống tiêu chuẩn quốc gia với tiêu chuẩn quốc tế, tiêu

chuẩn khu vực đạt khoảng 65%.

- Đào tạo, chứng nhận đạt tiêu chuẩn cho khoảng 600 chuyên gia năng suất chất lượng tại các bộ, cơ quan, địa phương và doanh nghiệp.

b) Giai đoạn 2026 - 2030:

- Tỷ lệ hài hòa của hệ thống tiêu chuẩn quốc gia với tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực đạt khoảng 70 - 75%.

- Đào tạo, chứng nhận đạt tiêu chuẩn cho khoảng 1.000 chuyên gia năng suất chất lượng, trong đó có khoảng 200 chuyên gia được chứng nhận đạt trình độ khu vực và quốc tế.

c) Giai đoạn 2021 - 2030:

- Số doanh nghiệp được hỗ trợ các giải pháp nâng cao năng suất và chất lượng hàng năm tăng từ 10 - 15%, trong đó, số giấy chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 và số giấy chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001 cấp cho doanh nghiệp tăng ít nhất 10% so với giai đoạn 2011-2020; có ít nhất 100 doanh nghiệp được hướng dẫn áp dụng đồng bộ các giải pháp nâng cao năng suất chất lượng, trở thành mô hình điểm để chia sẻ, nhân rộng trên toàn quốc.

- Tăng cường năng lực cho các tổ chức đánh giá sự phù hợp đạt chuẩn mực quốc tế, đáp ứng yêu cầu đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của các sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu chủ lực.

II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Hoàn thiện cơ chế, chính sách thúc đẩy hoạt động nâng cao năng suất chất lượng

a) Nghiên cứu đề xuất cơ chế, chính sách, các giải pháp về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thúc đẩy, nâng cao năng suất quốc gia, ngành, địa phương và doanh nghiệp trong quá trình tái cấu trúc nền kinh tế.

b) Xây dựng kế hoạch tổng thể nâng cao năng suất dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

c) Nghiên cứu, triển khai ứng dụng các giải pháp năng suất xanh và phát triển cộng đồng.

2. Tăng cường công tác thông tin, truyền thông về năng suất chất lượng

a) Đẩy mạnh phổ biến, hướng dẫn áp dụng các hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng, nhất là các công cụ hỗ trợ cho sản xuất thông minh, dịch vụ thông minh vào doanh nghiệp.

b) Tổ chức, triển khai các hình thức thông tin truyền thông để phổ biến, chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm về nâng cao năng suất chất lượng.

c) Xây dựng, phát triển cơ sở dữ liệu chuẩn đối sánh và thực hành tốt về năng suất để phục vụ doanh nghiệp và các cơ sở dữ liệu liên quan khác.

d) Tôn vinh, khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích cao trong hoạt động nâng cao năng suất chất lượng. Khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp tham gia các hoạt động của Giải thưởng chất lượng quốc gia.

3. Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng, công cụ hỗ trợ cho sản xuất thông minh, dịch vụ thông minh

a) Hướng dẫn doanh nghiệp áp dụng các hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng cơ bản, đẩy mạnh áp dụng các hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng đặc thù cho ngành, lĩnh vực, tiêu chuẩn về các hệ thống quản lý mới được công bố.

b) Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa, áp dụng thực hành nông nghiệp tốt (G.A.P), thực hành sản xuất nông nghiệp hữu cơ, năng suất xanh...

c) Hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số để thiết lập, tối ưu hóa, hiện đại hóa hệ thống quản trị doanh nghiệp; áp dụng tiêu chuẩn, công cụ hỗ trợ cho sản xuất thông minh, dịch vụ thông minh.

d) Hỗ trợ doanh nghiệp chứng nhận sản phẩm, hàng hóa, chứng nhận hệ thống quản lý an toàn thực phẩm, môi trường, năng lượng, an toàn và sức khỏe nghề nghiệp và chứng nhận hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế.

4. Đào tạo nguồn nhân lực cho hoạt động nâng cao năng suất chất lượng

a) Xây dựng, ban hành tiêu chí, tiêu chuẩn chuyên gia năng suất. Tổ chức các khóa đào tạo chuyên gia năng suất chất lượng đạt tiêu chuẩn quy định.

b) Tổ chức đào tạo đội ngũ giảng viên năng suất chất lượng. Mở rộng đào tạo kiến thức về năng suất chất lượng trong các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề.

c) Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng về năng suất chất lượng cho cán bộ lãnh đạo, quản lý doanh nghiệp và người lao động. Hỗ trợ doanh nghiệp tham gia các chương trình đào tạo của Tổ chức Năng suất Châu Á và các tổ chức tiêu chuẩn quốc tế, khu vực.

5. Tăng cường năng lực hoạt động tiêu chuẩn hóa và đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật

a) Xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia phục vụ trực tiếp cho hoạt động nâng cao năng suất chất lượng, thiết lập nền tảng tiêu chuẩn hóa cho sản xuất thông minh, dịch vụ thông minh.

b) Nâng cao năng lực tổ chức chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật để được công nhận, thừa nhận ở khu vực và quốc tế.

c) Đầu tư, tăng cường năng lực thử nghiệm chất lượng, an toàn và sinh thái của sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu chủ lực.

d) Đẩy mạnh cơ chế thừa nhận lẫn nhau về kết quả đánh giá sự phù hợp ở các cấp độ.

6. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về năng suất chất lượng

a) Tăng cường hợp tác, thực hiện có hiệu quả các chương trình, dự án năng suất của Tổ chức Năng suất Châu Á.

b) Phối hợp với Tổ chức Năng suất Châu Á hình thành và triển khai hoạt động của Trung tâm xuất sắc về đổi mới sáng tạo thúc đẩy năng suất tại Việt Nam.

c) Trao đổi về kinh nghiệm, kỹ thuật gia tăng năng suất, so sánh năng suất với các nước trong khu vực và trên thế giới.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Nguồn kinh phí thực hiện Chương trình bao gồm nguồn vốn ngân sách nhà nước (chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển của ngân sách nhà nước) và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Các bộ, cơ quan, địa phương lập dự toán ngân sách hàng năm và quản lý kinh phí thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình theo quy định hiện hành của pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật liên quan.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm

a) Chủ trì, điều hành hoạt động của Chương trình; Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan thường trực Chương trình.

b) Hướng dẫn các bộ, cơ quan, địa phương liên quan xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình. Hằng năm, tổng hợp kinh phí sự nghiệp khoa học thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình gửi Bộ Tài chính (đối với nhiệm vụ sử dụng kinh phí chi thường xuyên) và gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư (đối với nhiệm vụ sử dụng vốn đầu tư phát triển).

c) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan nghiên cứu, xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành các cơ chế, chính sách, giải pháp thúc đẩy nâng cao năng suất chất lượng; phát triển hệ thống tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và đánh giá sự phù hợp; xây dựng các mô hình điểm về năng suất chất lượng; xây dựng, ban hành tiêu chí, tiêu chuẩn chuyên gia năng suất chất lượng; tổ chức các hoạt động đào tạo về năng suất chất lượng; hỗ trợ đào tạo chuyên gia năng suất chất lượng cho các địa phương; thực hiện các hoạt

động tuyên truyền, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực năng suất chất lượng; triển khai các nhiệm vụ thuộc Chương trình theo nhiệm vụ, chức năng quản lý nhà nước được giao.

d) Tổ chức các hoạt động tôn vinh, khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích trong hoạt động thúc đẩy nâng cao năng suất chất lượng.

đ) Tổ chức tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện dự án, nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được phê duyệt thuộc Chương trình quốc gia "Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam đến năm 2020"; đối với những nhiệm vụ cụ thể, có yêu cầu được gia hạn để tiếp tục thực hiện trong giai đoạn 2021 - 2030 thì xem xét, quyết định gia hạn theo thẩm quyền và quy định pháp luật có liên quan.

e) Tổ chức sơ kết Chương trình vào năm 2025 và tổng kết Chương trình vào năm 2030. Chủ trì, phối hợp các bộ, cơ quan liên quan tiến hành kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

2. Các Bộ: Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Xây dựng, Giao thông vận tải, Thông tin và Truyền thông trong phạm vi thẩm quyền có trách nhiệm

a) Chỉ định cơ quan đầu mối tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình.

b) Xây dựng và triển khai kế hoạch 5 năm, hằng năm thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình, lồng ghép với các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình quốc gia, chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác thuộc thẩm quyền quản lý, phù hợp định hướng phát triển sản phẩm, hàng hóa chủ lực của ngành, lĩnh vực, tập trung vào sản phẩm, hàng hóa công nghiệp, nông nghiệp chủ lực.

c) Lập dự toán ngân sách hàng năm thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình, gửi Bộ Khoa học và Công nghệ để tổng hợp gửi Bộ Tài chính bố trí kinh phí theo quy định; huy động các nguồn vốn hợp pháp để thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình.

d) Tổ chức tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện dự án, nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được phê duyệt thuộc Chương trình quốc gia "Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam đến năm 2020"; đối với những nhiệm vụ cụ thể, có yêu cầu được gia hạn để tiếp tục thực hiện trong giai đoạn 2021 - 2030 thì xem xét, quyết định gia hạn theo thẩm quyền hoặc tổng hợp, đề xuất Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, quyết định theo thẩm quyền và quy định pháp luật có liên quan.

đ) Tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình thuộc thẩm quyền quản lý. Trước ngày 30 tháng 11 hằng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu, gửi báo cáo về Bộ Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

3. Các bộ, cơ quan khác căn cứ thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước

được giao chủ động, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ có liên quan thuộc Chương trình theo quy định của pháp luật.

4. Bộ Tài chính có trách nhiệm

Bố trí kinh phí thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ rà soát, bổ sung cơ chế quản lý tài chính để thực hiện Chương trình nếu cần thiết.

5. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm

a) Chỉ định cơ quan đầu mối tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình.

b) Xây dựng kế hoạch 5 năm, hằng năm thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình, lồng ghép với các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình quốc gia, chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác thuộc thẩm quyền quản lý nhằm nâng cao năng suất chất lượng các sản phẩm, hàng hóa chủ lực của địa phương.

c) Bố trí kinh phí, huy động các nguồn vốn hợp pháp để thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật liên quan.

d) Tổ chức tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện dự án, nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được phê duyệt thuộc Chương trình quốc gia "Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam đến năm 2020"; đối với những nhiệm vụ cụ thể, có yêu cầu được gia hạn để tiếp tục thực hiện trong giai đoạn 2021 - 2030 thì xem xét, gia hạn theo thẩm quyền và quy định pháp luật có liên quan.

đ) Tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình trong phạm vi thẩm quyền, chức năng quản lý nhà nước được giao. Trước ngày 30 tháng 11 hằng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu, gửi báo cáo về Bộ Khoa học và Công nghệ để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

6. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Hiệp hội doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam và các hiệp hội doanh nghiệp trung ương và địa phương có trách nhiệm

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, các bộ, cơ quan, địa phương liên quan vận động, giới thiệu doanh nghiệp tham gia Chương trình.

b) Phối hợp với các bộ, cơ quan, địa phương tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến kiến thức về năng suất chất lượng cho doanh nghiệp; tham gia xét chọn khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích trong hoạt động thúc đẩy nâng cao năng suất chất lượng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Liên minh Hợp tác xã Việt Nam;
- Hiệp hội doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ: TH, TKBT, KTTH, CN, NN, ĐMDN;
- Lưu: VT, KGVX (3b). 15

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Vũ Đức Đam

Ký bởi: Bộ Khoa học và Công nghệ
Ngày ký: 27.08.2020 09:24:55 +07:00

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2538 /BKHCN-TĐC V/v công tác lập, góp ý dự thảo kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật năm 2021 và các năm tiếp theo	*Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2020*

Kính gửi: .....

Thời gian qua, trong quá trình tham gia xây dựng, góp ý các dự thảo quy chuẩn kỹ thuật do các bộ ngành, địa phương tổ chức biên soạn, Bộ Khoa học và Công nghệ đã phát hiện có một số dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN), quy chuẩn kỹ thuật địa phương (QCĐP) bị trùng lặp về đối tượng, phạm vi điều chỉnh.

Căn cứ Điều 59 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29/6/2006, khoản 2 Điều 2a Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP; để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống quy chuẩn kỹ thuật, Bộ Khoa học và Công nghệ kính đề nghị Quý Bộ, Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ động lập, cung cấp dự thảo kế hoạch xây dựng QCVN/QCĐP năm 2021 và các năm tiếp theo (nếu có) theo biểu mẫu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN ngày 25/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật, gửi về Bộ Khoa học và Công nghệ (qua Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng) trước ngày 15 / 10 /2020 để rà soát, góp ý:

Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng

Số 8 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (024)37911629. Fax: 37911595

Email: vutieuchuan@tcvn.gov.vn

Trân trọng cảm ơn sự phối hợp của Quý Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ trưởng Chu Ngọc Anh (để b/c);
- Lưu: VT, PC, TĐC.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Xuân Định

DANH SÁCH CÁC BỘ, ĐỊA PHƯƠNG

A. Các Bộ quản lý chuyên ngành, cơ quan ngang bộ

1. Bộ Y tế
2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
3. Bộ Giao thông vận tải
4. Bộ Xây dựng
5. Bộ Công Thương
6. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
7. Bộ Thông tin và Truyền thông
8. Bộ Tài nguyên và Môi trường
9. Bộ Giáo dục và Đào tạo
10. Bộ Tài chính
11. Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch
12. Bộ Nội vụ
13. Bộ Quốc phòng
14. Bộ Công an
15. Ban Cơ yếu Chính phủ

B. Các Tỉnh, TP trực thuộc trung ương

1. UBND TP Hà Nội
2. UBND TP Hồ Chí Minh
3. UBND TP. Hải Phòng
4. UBND TP Đà Nẵng
5. UBND TP. Cần Thơ
6. UBND tỉnh An Giang
7. UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
8. UBND tỉnh Bạc Kạn
9. UBND tỉnh Bạc Liêu
10. UBND tỉnh Bắc Giang
11. UBND tỉnh Bắc Ninh
12. UBND tỉnh Bến Tre
13. UBND tỉnh Bình Dương
33. UBND tỉnh Kiên Giang
34. UBND tỉnh Kon Tom
35. UBND tỉnh Lai Châu
36. UBND tỉnh Long An
37. UBND tỉnh Lao Cai
38. UBND tỉnh Lâm Đồng
39. UBND tỉnh Lạng Sơn
40. UBND tỉnh Nam Định
41. UBND tỉnh Nghệ An
42. UBND tỉnh Ninh Bình
43. UBND tỉnh Ninh Thuận
44. UBND tỉnh Phú Thọ
45. UBND tỉnh Phú Yên

14. UBND tỉnh Bình Định
15. UBND tỉnh Bình Phước
16. UBND tỉnh Bình Thuận
17. UBND tỉnh Cao Bằng
18. UBND tỉnh Cà Mau
19. UBND tỉnh Gia Lai
20. UBND tỉnh Hòa Bình
21. UBND tỉnh Hà Giang
22. UBND tỉnh Hà Nam
23. UBND tỉnh Hà Tĩnh
24. UBND tỉnh Hưng Yên
25. UBND tỉnh Hải Dương
26. UBND tỉnh Hậu Giang
27. UBND tỉnh Điện Biên
28. UBND tỉnh Đắk Lắk
29. UBND tỉnh Đắk Nông
30. UBND tỉnh Đồng Nai
31. UBND tỉnh Đồng Tháp
32. UBND tỉnh Khánh Hòa
46. UBND tỉnh Quảng Bình
47. UBND tỉnh Quảng Nam
48. UBND tỉnh Quảng Ngãi
49. UBND tỉnh Quảng Ninh
50. UBND tỉnh Quảng Trị
51. UBND tỉnh Sóc Trăng
52. UBND tỉnh Sơn La
53. UBND tỉnh Thanh Hóa
54. UBND tỉnh Thái Bình
55. UBND tỉnh Thái Nguyên
56. UBND tỉnh Thừa Thiên - Huế
57. UBND tỉnh Tiền Giang
58. UBND tỉnh Trà Vinh
59. UBND tỉnh Tuyên Quang
60. UBND tỉnh Tây Ninh
61. UBND tỉnh Vĩnh Long
62. UBND tỉnh Vĩnh Phúc
63. UBND tỉnh Yên Bái